

	Chinese	Trad.	Pinyin	Definition
1	昨天	昨天	zuó tiān	yesterday
2	怎么样	怎麼樣	zěn me yàng	how?
3	好吃	好吃	hǎo chī	tasty
4	周末	週末	zhōu mò	weekend
5	饭馆儿	飯館兒	fàn guǎn r	erhua variant of 饭馆
6	尝尝	嚐嚐	cháng cháng	
7	不同	不同	bù tóng	different
8	现在	現在	xiàn zài	now
9	看	看	kàn	to see
10	上课	上課	shàng kè	to go to class
11	时间	時間	shí jiān	time
12	表	表	biǎo	wrist or pocket watch
13	几点	幾點	jǐ diǎn	what time?
14	星期	星期	xīng qī	week
15	点	點	diǎn	point
16	到	到	dào	to (a place)
17	分	分	fēn	to divide
18	上午	上午	shàng wǔ	morning
19	什么时候	什麼時候	shén me shí hou	when?
20	半	半	bàn	half
21	周	周	zhōu	week

	Chinese	Trad.	Pinyin	Definition
22	星期天	星期天	xīng qī tiān	Sunday
23	中午	中午	zhōng wǔ	noon
24	下午	下午	xià wǔ	afternoon
25	活动	活動	huó dòng	to exercise
26	卡	卡	kǎ	to stop